

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN**

Số: 69/QĐ-UBND

Mẫu số 03/QĐ-CKNS
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Duy Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023
của huyện Duy Xuyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 10/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Duy Xuyên về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 7389/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 03/TTr-TCKH ngày 09/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 của huyện Duy Xuyên.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Mặt trận và các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH, P(60bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Xuân Cảnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	947.487
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	652.625
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	216.303
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	436.322
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	294.862
-	Thu bổ sung cân đối	68.809
-	Thu bổ sung có mục tiêu	226.053
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	947.487
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	947.487
1	Chi đầu tư phát triển	215.408
2	Chi thường xuyên	636.520
3	Dự phòng ngân sách	10.488
4	Bổ sung cân đối NS xã, thị trấn	10.451
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	74.620
II	Nộp NS cấp trên nguồn thu phát sinh mới năm 2020	-



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	839.510
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	637.564
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	201.946
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	201.946
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	839.510
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	829.059
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	10.451
-	Chi bổ sung cân đối	10.451
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	107.977
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.061
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	92.916
-	Thu bổ sung cân đối	68.809
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24.107
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	107.977

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	771.300	652.625
I	Thu nội địa	771.300	652.625
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.720	1.410
	- Thuế giá trị gia tăng	1.720	1.410
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	300	246
	- Thuế giá trị gia tăng	300	246
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	357.000	292.740
	- Thuế giá trị gia tăng	80.000	65.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.000	38.540
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	230.000	188.600
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	97.650	80.932
	- Thuế giá trị gia tăng	82.540	67.683
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.150	8.323
	- Thuế tài nguyên	4.770	4.770
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	190	156
5	Thuế thu nhập cá nhân	78.400	64.288
6	Thuế bảo vệ môi trường	3.000	1.476
7	Lệ phí trước bạ	20.000	20.000
8	Thu phí, lệ phí	5.900	5.430
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.400	1.400
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	46.980	46.980
11	Thu tiền sử dụng đất	125.000	125.000
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.050	1.050
13	Thu khác ngân sách	30.800	9.573
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.100	2.100
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	947.487	839.510	107.977
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	947.487	839.510	107.977
I	Chi đầu tư phát triển	215.408	215.408	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	215.408	215.408	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	125.000	125.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	636.520	530.387	106.133
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.632	238.072	560
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	10.488	8.644	1.844
IV	Bổ sung cân đối NS xã, thị trấn	10.451	10.451	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	74.620	74.620	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình MT, nhiệm vụ)	-		
C	CHI NỘP NS CẤP TRÊN NGUỒN THU MỚI	-		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	947.487
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	107.977
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	839.510
I	Chi đầu tư phát triển	215.408
1	Chi đầu tư cho các dự án	215.408
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	688
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.850
1.4	Chi văn hóa thông tin	8.770
1.5	Chi an ninh	8.232
1.6	Chi thể dục thể thao	1.030
1.7	Chi bảo vệ môi trường	3.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	114.973
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.466
1.10	Chi bảo đảm xã hội	2.159
1.11	Chưa phân bổ	65.240
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	530.387
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.072
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	9.397
4	Chi văn hóa thông tin	18.251
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	915
6	Chi thể dục thể thao	418
7	Chi bảo vệ môi trường	3.140
8	Chi các hoạt động kinh tế	100.068
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.732
10	Chi bảo đảm xã hội	102.208
11	Chi An ninh - Quốc phòng	5.376
12	Chi khác	1.810
III	Dự phòng ngân sách	8.644
IV	Bổ sung cân đối NS xã, thị trấn	10.451
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	74.620
C	CHI NỢP NS CẤP TRÊN NGUỒN THU PHÁT SINH MỚI	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi ch/trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	363.074	145.969	123.390	8.644	85.071	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	269.359	145.969	123.390	-	-	-	-	-	-
1	Huyện ủy Duy Xuyên	9.358		9.358			-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	7.354		7.354			-			
3	Phòng Nông nghiệp - PTNT	1.190		1.190			-			
4	Phòng Tư pháp	612		612			-			
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	10.396	8.822	1.574			-			
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.171		1.171			-			
7	Phòng Giáo dục - Đào tạo	976		976			-			
8	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.454		1.454			-			
9	Phòng Lao động - TBXH	85.644		85.644			-			
10	Phòng Nội vụ	1.512		1.512			-			
11	Phòng Thanh tra	773		773			-			
12	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.803	570	1.233			-			
13	Ủy ban MT TQVN	1.658		1.658			-			
14	Đoàn Thanh niên	552		552			-			
15	Hội Phụ nữ	670		670			-			
16	Hội Nông dân	748		748			-			
17	Hội Cựu chiến binh	364		364			-			
18	Trung tâm VH-TT-TTTH	3.303		3.303			-			
19	Đội Quản lý trật tự xây dựng	508		508			-			
20	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp	1.695		1.695			-			
21	BQL Dự án - Quỹ đất	136.577	136.577	0			-			
22	Hội Người mù - Khuyết tật	234		234			-			
23	Hội Người Cao tuổi	115		115			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư PT (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi ch/trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Hội Chữ Thập đỏ	347		347			-			
25	Hội Khuyến học - Cựu giáo chức	115		115			-			
26	Hội Cựu TNXP	115		115			-			
27	Hội Từ yêu nước	115		115			-			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.644			8.644		-			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	74.620				74.620	-			
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	10.451				10.451	-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN

Biểu số 87/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THẺ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	215.408	688	0	1.850	8.770	8.232	1.030	3.000	114.973	65.733	1.938	9.466	2.159
1	BQL Dự án - Quỹ đất	136.577	688		1.750	7.700	8.232	1.030	3.000	103.348	56.114	90	9.125	1.704
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	8.822								8.822	8.822			
3	Phòng Văn hóa Thông tin	570				570								
4	Phòng Nông nghiệp - PTNT	800								800		800		
5	UBND xã Duy Tân	500				500								
6	UBND xã Duy Trinh	150								150	150			
7	UBND xã Duy Sơn	1.135								1.135	647	488		
8	UBND xã Duy Trung	305								305		305		

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]



Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	598.656	15.061	7.000	8.061	68.809	24.107	0	0	107.977
1	Xã Duy Thu	6.719	349	286	63	4.772	911			6.032
2	Xã Duy Tân	8.588	396	300	96	4.996	2.801			8.193
3	Xã Duy Phú	29.060	281	231	50	5.310	1.153			6.744
4	Xã Duy Hòa	21.080	1.438	557	881	5.041	2.814			9.293
5	Xã Duy Châu	9.744	628	492	136	5.155	2.746			8.529
6	Xã Duy Trinh	90.171	664	575	89	5.084	1.177			6.925
7	Xã Duy Sơn	13.528	866	411	455	5.776	2.232			8.874
8	Xã Duy Trung	50.242	1.411	1.136	275	4.261	1.101			6.773
9	Thị trấn Nam Phước	43.215	5.854	1.133	4.721	1.358	2.121			9.333
10	Xã Duy Phước	12.611	982	539	443	5.892	1.445			8.319
11	Xã Duy Thành	9.229	549	365	184	4.927	1.530			7.006
12	Xã Duy Vinh	16.427	498	268	230	5.148	1.081			6.727
13	Xã Duy Nghĩa	14.497	551	354	197	5.371	1.171			7.093
14	Xã Duy Hải	273.545	594	353	241	5.718	1.824			8.136



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	107.977	0	107.977	0
1	Xã Duy Thu	6.032		6.032	
2	Xã Duy Tân	8.193		8.193	
3	Xã Duy Phú	6.744		6.744	
4	Xã Duy Hòa	9.293		9.293	
5	Xã Duy Châu	8.529		8.529	
6	Xã Duy Trinh	6.925		6.925	
7	Xã Duy Sơn	8.874		8.874	
8	Xã Duy Trung	6.773		6.773	
9	Thị trấn Nam Phước	9.333		9.333	
10	Xã Duy Phước	8.319		8.319	
11	Xã Duy Thành	7.006		7.006	
12	Xã Duy Vinh	6.727		6.727	
13	Xã Duy Nghĩa	7.093		7.093	
14	Xã Duy Hải	8.136		8.136	



Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú
							Số ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tỉnh giao)	Trong đó								
													Tổng số	Trả nợ đọng XDCB							
														Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách huyện				
																	XDCB Tập trung	Tăng thu	Tiền SD đất tỉnh giao	Tiền SD đất khu TMDVDC Đồng Cầu Chìm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG (I+....+XI)										215.408,0	25.000,0	190.408,0	7.150,0	44.395,0	138.863,0	13.863,0	25.000,0	10.000,0	90.000,0	
	Bao gồm																				
	- Công trình hoàn thành										55.702,5	24.609,503	31.093,0	0,0	5.725,0	25.368,0	6.013,0		1.450,0	17.905,0	
	- Công trình chuyển tiếp										81.163,5	390,497	80.773,0	0,0	21.648,0	59.125,0	3.280,0		8.550,0	47.295,0	
	- Công trình khởi công mới										13.302,0	0,000	13.302,0	0,0	1.932,0	11.370,0	4.570,0		0,0	6.800,0	
	- Phân bổ sau										65.240,0	0,000	65.240,0	7.150,0	15.090,0	43.000,0	0,0	25.000,0	0,0	18.000,0	
I	Công trình Giáo dục							9.426,0	800,0	0,0	688,0	500,000	188,0	0,0	0,0	188,0	188,0		0,0	0,0	
	* Công trình hoàn thành							9.426,0	800,0		688,0	500,000	188,0	0,0	0,0	188,0	188,0	0,0	0,0	0,0	
01	Trường MG Duy Trung (điểm trường thôn Trung Đông); Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7619863	071	3112 23/5/19	6.092,0	300,0	5.904,0	188,0		188,0			188,0	188,0				
02	Trường Tiểu học Duy Thành (điểm trường thôn Văn Quệt); HM: Nhà lớp học 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Thành	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7559675	072	8400 30/10/15	3.334,0	500,0	3.019,0	500,0	500,000	0,0			0,0					
II	Công trình Văn hóa - Du lịch							28.468,0	8.185,0	24.861,0	2.659,5	1.362,488	1.297,0	0,0	0,0	1.297,0	1.297,0		0,0	0,0	
	* Công trình hoàn thành							28.468,0	8.185,0	24.861,0	2.659,5	1.362,488	1.297,0	0,0	0,0	1.297,0	1.297,0	0,0	0,0	0,0	
01	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Nghĩa, giai đoạn 2 (*)	Duy Nghĩa	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7748384	371	9176 28/12/18	6.141,0	3.141,0	4.850,0	903,5	662,488	241,0			241,0	241,0				
02	Tu bổ, tôn tạo Di tích Quốc gia địa điểm vụ thảm sát Vĩnh Trinh (*)	Duy Hòa	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7613119	371	6692 19/10/18	6.364,0	1.000,0	5.894,0	200,0	200,000	0,0			0,0					
03	Nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên; HM: Nâng cấp 375 mộ, nền mộ liệt sỹ, xây mới tượng đài, lối đi nội bộ, vườn hoa, cây xanh, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, tường rào, cổng ngõ (*)	Duy Vinh	UBND xã Duy Vinh	KBNN Duy Xuyên	7787451	371	576 16/01/20	5.485,0	1.485,0	4.740,0	455,0		455,0			455,0	455,0				
04	Nhà văn hóa xã Duy Tân. HM: Các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Tân	UBND xã Duy Tân	KBNN Duy Xuyên	7571355	161	7550 28/9/17	5.017,0	1.000,0	5.017,0	500,0	500,000	0,0			0,0					
05	Nghĩa trang liệt sĩ xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên (giai đoạn 1); Hạng mục: Cải tạo tượng đài, nâng cấp mộ, hệ thống điện, cấp nước, cây xanh, sân vườn và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7751470	371	10767 12/12/19	5.461,0	1.559,0	4.360,0	601,0		601,0			601,0	601,0				
III	Công trình y tế, trụ sở làm việc							89.770,6	80.410,0	59.014,1	11.416,0	250,000	11.166,0	0,0	5.725,0	5.441,0	5.441,0		0,0	0,0	
	* Công trình hoàn thành							75.270,6	65.910,0	59.014,1	9.416,0	250,000	9.166,0	0,0	5.725,0	3.441,0	3.441,0	0,0	0,0	0,0	
01	Nhà Văn hóa xã Duy Thu; HM: Hội trường	Duy Thu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7683378	161	8335 30/10/2017	4.056,0	4.056,0	3.880,0	100,0		100,0		100,0	0,0					
03	Trụ sở làm việc UBND xã Duy Phú; HM: Khởi nhà làm việc 02 tầng và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Phú	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7841328	341	1647 13/3/21	11.792,0	11.792,0	8.744,0	2.429,0		2.429,0		2.429,0	0,0					
04	Trụ sở làm việc UBND xã Duy Hòa; HM: Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Hòa	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7880060	341	2453 22/4/21	12.396,0	12.396,0	10.700,0	1.696,0		1.696,0		1.696,0	0,0					
05	Trụ sở làm việc Huyện ủy Duy Xuyên; Hạng mục: Sân vườn, đường nội bộ, cây xanh, hệ thống cấp - thoát nước, hệ thống điện và các hạng mục phụ trợ	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7880059	351	3921 24/6/2020	14.647,0	14.647,0	10.345,0	1.500,0		1.500,0			1.500,0	1.500,0				

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú
											Tổng cộng	Trong đó									
							Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tỉnh giao)	Trả nợ đọng XDCB													
								Tổng số				Trong đó									
												Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách huyện						
															XDCB Tập trung	Tăng thu	Tiền SD đất tỉnh giao	Tiền SD đất khu TMDVDC Đồng Cầu Chìm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
06	Trụ sở làm việc Huyện ủy Duy Xuyên; Hạng mục: Khởi nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7841326	351	6986 14/12/2020	14.944,0	14.944,0	10.656,0	1.500,0		1.500,0				1.500,0	1.500,0			
07	Trạm Y tế xã Duy Hải; HM: Khởi nhà hành chính, nghiệp vụ, điều trị, tường rào - cổng ngõ và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Hải	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7621949	132	606 30/01/19	5.660,0	257,0	5.337,0	250,0	250,000	0,0				0,0				
08	Trụ sở làm việc UBND xã Duy Nghĩa; HM: Tường rào cổng ngõ, sân vườn và các hạng mục phụ trợ (*)	Duy Nghĩa	UBND xã Duy Nghĩa	KBNN Duy Xuyên	7846455	341	1999 20/4/20	3.365,0	3.365,0	3.266,1	341,0		341,0				341,0	341,0			
09	Trạm Y tế xã Duy Thành; Hạng mục: Khởi nhà khám chữa bệnh và điều trị (*)	Duy Thành	UBND xã Duy Thành	KBNN Duy Xuyên	7853719	132	8509 31/12/20	4.445,6	2.488,0	4.086,0	100,0		100,0				100,0	100,0			
10	Trạm Y tế xã Duy Nghĩa; Hạng mục: Khởi nhà khám chữa bệnh và các hạng mục phụ trợ	Duy Nghĩa	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7908576	132	5539 13/7/2021	3.965,0	1.965,0	2.000,0	1.500,0		1.500,0		1.500,0		0,0				
	* Công trình mới							14.500,0	14.500,0	0,0	2.000,0	0,000	2.000,0	0,0	0,0		2.000,0	2.000,0	0,0	0,0	0,0
01	Trụ sở làm việc UBND xã Duy Thành	Duy Thành	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		341		14.500,0	14.500,0		2.000,0		2.000,0				2.000,0	2.000,0			
IV	Công trình giao thông							1.030.802,6	451.396,0	290.397,0	23.782,0	7.050.000	16.732,0	0,0	5.000,0		11.732,0	0,0		1.450,0	10.282,0
	* Công trình hoàn thành							161.308,6	37.902,0	145.904,0	13.782,0	7.050.000	6.732,0	0,0	0,0		6.732,0	0,0	0,0	1.450,0	5.282,0
01	Cầu Hà Tân (*)	Duy Vĩnh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7733691	292	3931 28/12/2018	49.964,0	6.355,0	43.938,0	2.310,0		2.310,0				2.310,0			1.450,0	860,0
02	Tuyến đường ĐH4.DX xã Duy Vĩnh	Duy Vĩnh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7831675	292	2304 08/5/2020	12.998,0	12.998,0	10.820,0	2.000,0	1.000.000	1.000,0				1.000,0				1.000,0
03	Tuyến đường từ Mỹ An đi Thuận An; Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	Duy Trinh	UBND xã Duy Trinh	KBNN Duy Xuyên	7746356	292	5186 30/7/2018	619,0	390,0	516,0	50,0		50,0				50,0				50,0
04	Mở rộng tuyến đường từ cầu Tân lân đi Công ty Sedo Vinako	Duy Trinh	UBND xã Duy Trinh	KBNN Duy Xuyên	7784456	292	7730 03/10/2019	1.155,0	655,0	960,0	100,0		100,0				100,0				100,0
05	Tuyến đường ĐH8.DX (đoạn từ UBND xã Duy Sơn đi thôn Phú Nham Đông) (*)	Duy Sơn	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7885155	292	808 20/01/21	1.080,0	1.080,0	950,0	107,0		107,0				107,0				107,0
06	Đường ngang PK4-CR-A-6; Lý trình: Km0+00 - Km0+250,36 (*)	Duy Sơn	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7885512	292	890 26/01/21	655,6	656,0	488,0	168,0		168,0				168,0				168,0
07	Tuyến đường ĐH3.DX; Lý trình Km0+558,0 đến Km1+712,39 (*)	TT Nam Phước	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7525342	292	4752 17/8/16	8.129,3	1.224,0	7.404,0	725,0		725,0				725,0				725,0
08	Tuyến đường ĐH3.DX; Lý trình: Km0+0,0 đến Km0+558,0 (*)	TT Nam Phước	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7561888	292	8321 30/10/17	5.260,7	622,0	4.829,0	432,0		432,0				432,0				432,0
09	Tuyến đường ĐH10.DX; Lý trình: Km6+882,96 đến Km8+320,25	Duy Thu	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7561890	292	664 11/3/2016	8.003,5	456,0	7.547,0	200,0		200,0				200,0				200,0
10	Tuyến đường ĐH5.DX. Lý trình: Km0+560,0 đến Km2+961,79 (*)	Duy Thành	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7618525	292	9167 28/12/18	6.929,0	562,0	6.710,0	151,0		151,0				151,0				151,0
11	Tuyến đường ĐH17.DX (đoạn nối ĐT610 đi trung tâm xã Duy Phú) (*)	Duy Phú	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7618522	292	9178 28/12/18	8.765,2	2.569,0	8.756,0	1.709,0	1.700.000	9,0				9,0				9,0
12	Tuyến đường ĐH17.DX (đoạn qua trung tâm xã Duy Tân)	Duy Tân	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7618523	292	1363 07/3/2017	9.685,0	2.747,0	8.429,0	1.700,0	1.500.000	200,0				200,0				200,0
13	Tuyến đường ĐH17.DX (đoạn từ trung tâm xã Duy Tân đi giáp xã Duy Phú)	Duy Tân	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7700125	292	1977 16/4/2018	4.381,0	420,0	4.070,0	150,0		150,0				150,0				150,0
14	Tuyến đường ĐH17.DX (đoạn từ trung tâm xã Duy Phú đi thôn Nhuận Sơn) (*)	Duy Phú	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7700132	292	124 11/01/2019	4.267,0	781,0	3.880,0	130,0		130,0				130,0				130,0

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú
											Trong đó										
							Trả nợ đọng XDCB														
							Trong đó														
							Số ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tỉnh giao)	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách huyện				
XDCB Tập trung	Tăng thu	Tiền SD đất tỉnh giao	Tiền SD đất khu TMDVDC Đồng Cầu Chim																		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15	Tuyến đường ĐH8.DX ; Lý trình: Km0+000-Km1+859,28	Duy Sơn	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7743031	292	755 18/02/2019	8.940,0	1.536,0	8.085,0	900,0	700,000	200,0			200,0				200,0	
16	Tuyến đường ĐH10.DX (Kiếm Lâm – Cầu Mỹ Lược)	Duy Tân	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7746290	292	963 06/3/2019	11.179,6	1.356,0	10.187,0	400,0		400,0			400,0				400,0	
17	Tuyến đường ĐH10.DX; Lý trình: Km8+963,12 - Km9+999,66	Duy Thu	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7743030	292	5299 02/8/2018	4.935,0	527,0	4.421,0	300,0		300,0			300,0				300,0	
18	Tuyến đường ĐH8.DX; Lý trình: Km4+534 - Km4+934	Duy Sơn	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7797255	292	9456 22/11/2019	2.154,8	468,0	1.907,0	100,0		100,0			100,0				100,0	
19	Tuyến đường ĐH7.DX; Lý trình Km2+564,57 đến Km3+707,88 (*)	Duy Trung	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7561883	292	1386 22/3/2019	6.930,0	1.000,0	6.930,0	1.000,0	1.000,000	0,0			0,0					
20	Tuyến đường ĐH18.DX – Mặt đường (*)	TT Nam Phước	Phòng KT-HT	KBNN Duy Xuyên	7734852	292	8675 24/12/2018	4.157,0	1.000,0	4.157,0	650,0	650,000	0,0			0,0					
21	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH8 (đoạn trung tâm xã Duy Sơn)	Duy Sơn	UBND xã Duy Sơn	KBNN Duy Xuyên	7553782	292	40 12/01/2016	1.120,0	500,0	920,0	500,0	500,000									
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>							869.494,0	413.494,0	144.493,0	10.000,0	0,000	10.000,0	0,0	5.000,0	5.000,0	0,0	0,0	0,0	5.000,0	
01	Đường tránh lũ kết hợp với phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H	NP -D.Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7760997	292	1620 31/5/2019	280.000,0	112.000,0	137.747,0	5.000,0		5.000,0		5.000,0	0,0					
02	Nâng cấp mở rộng tuyến đường thanh niên ven biển	Duy Hải	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7881381	292	6950 11/12/2020	14.994,0	14.994,0	4.946,0	1.000,0		1.000,0			1.000,0				1.000,0	
03	Tuyến đường từ Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chim đi đường Nông Cống	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		7.500,0	7.500,0		2.000,0		2.000,0			2.000,0				2.000,0	
04	Đường nối QL1A đi vùng đồng Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	Nam Phước - Duy Thành	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7896598	292	3231 02/12/2022	567.000,0	279.000,0	1.800,0	2.000,0		2.000,0			2.000,0				2.000,0	
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật							64.866,5			16.095,0	947,015	15.148,0		11.900,0	3.248,0	58,0		0,0	3.190,0	
	<i>* Công trình hoàn thành</i>							18.137,5	2.792,0	16.342,0	1.195,0	947,015	248,0	0,0	0,0	248,0	58,0	0,0	0,0	190,0	
01	Kè chống xói lở bờ sông thôn Đồng Bình xã Duy Vinh (*)	Duy Vinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7634071	283	8009 09/10/17	5.151,0	300,0	4.756,0	90,0		90,0			90,0				90,0	
02	Hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi trồng thủy sản Bãi Hà Đước - Đới 8; HM: Đường giao thông, đê bao, cấp thoát nước, ao lã, ao thải, khu hậu cần và cây xanh (*)	D. Vinh D.Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7567590	284	9885 20/12/17	6.430,6	1.065,0	5.821,0	800,0	800,000	0								
03	Điện chiếu sáng trên các trục đường xã Duy Hải (*)	Duy Hải	UBND xã Duy Hải	KBNN Duy Xuyên	7791480	312	2417 21/5/20	4.590,0	790,0	4.098,0	58,0		58,0			58,0	58,0				
04	Xây mới đường dây trung thế 22Kv cấp điện vùng nuôi trồng thủy sản bãi Hà Đước - đới 8	Duy Vinh	UBND xã Duy Vinh	KBNN Duy Xuyên	7828384	309	1973 17/4/2020	988,9	489,0	690,0	100,0		100,0			100,0				100,0	
05	Mở rộng tuyến đường trung tâm xã; Lý trình: Km0+231,32 – Km0+925,31; Hạng mục: Điện chiếu sáng	Duy Sơn	UBND xã Duy Sơn	KBNN Duy Xuyên	7553779	292	56 14/01/2016	977,0	148,0	977,0	147,0	147,015									
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>							46.329,0	46.329,0	13.991,0	14.600,0	0,000	14.600,0	0,0	11.600,0	3.000,0	0,0	0,0	0,0	3.000,0	
01	Cụm Công nghiệp Tây An 1	Duy Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7893386	309	53 08/01/2021	27.729,0	27.729,0	5.750,0	7.000,0		7.000,0		7.000,0	0,0					
02	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	Duy Trinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7866498	161	7159 22/12/2020	14.900,0	14.900,0	8.241,0	4.600,0		4.600,0		4.600,0	0,0					
03	Hệ thống xử lý nước thải Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chim	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		262		3.700,0	3.700,0		3.000,0		3.000,0			3.000,0				3.000,0	
	<i>* Công trình mới</i>							400,0	400,0	0,0	300,0	0,000	300,0	0,0	300,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú
											Tổng cộng	Trong đó									
							Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tỉnh giao)	Trả nợ đọng XDCB													
								Tổng số				Trong đó				Tổng	Ngân sách huyện				
												Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng	Trong đó						
							XDCB Tập trung	Tăng thu			Tiến SD đất tỉnh giao	Tiến SD đất khu TMDVDC Đồng Cầu Chìm									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
01	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng chính phủ trên địa bàn huyện Duy Xuyên	Các xã	Phòng NN	KBNN Duy Xuyên	7987507	281	2784 18/10/2022	400,0	400,0		300,0		300,0		300,0	0,0					
VI	Công trình tái định cư, TMDV-dân cư							250.653,0	239.503,0	57.783,0	33.793,5	11.390.497	22.403,0	0,0	0,0	22.403,0	0,0		0,0	22.403,0	
	* Công trình hoàn thành							78.043,0	66.893,0	57.783,0	21.403,0	11.000.000	10.403,0	0,0	0,0	10.403,0	0,0	0,0	0,0	10.403,0	
01	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm; HM: Chợ huyện	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7772989	285	3831 28/6/2019	19.500,0	19.500,0	10.850,0	10.118,0	6.400.000	3.718,0			3.718,0					3.718,0
02	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm; HM: Sân nền (kể cả bồi thường, GPMB)	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7701913	285	4968 16/7/2018	25.438,0	14.288,0	20.613,0	2.350,0	350.000	2.000,0			2.000,0					2.000,0
03	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm; HM: Hệ thống giao thông thoát nước, vỉa hè và cây xanh khu A	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7741230	285	7913 18/12/2018	5.691,0	5.691,0	4.931,0	600,0	100.000	500,0			500,0					500,0
04	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm; HM: Hệ thống giao thông thoát nước, vỉa hè và cây xanh khu B	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7741231	285	7604 26/10/2021	9.729,0	9.729,0	7.700,0	1.650,0	150.000	1.500,0			1.500,0					1.500,0
05	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm; HM: Nhà lồng chợ và các hạng mục phụ trợ	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7880578	285	1665 12/3/2021	14.500,0	14.500,0	11.189,0	6.000,0	4.000.000	2.000,0			2.000,0					2.000,0
06	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm; HM: Mặt đường bê tông nhựa tuyến đường bờ kè (*)	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7895655	285	2465 22/4/2021	3.185,0	3.185,0	2.500,0	685,0		685,0			685,0					685,0
	* Công trình chuyển tiếp							172.610,0	172.610,0	0,0	12.390,5	390.497	12.000,0	0,0	0,0	12.000,0	0,0	0,0	0,0	12.000,0	
01	Khu tái định cư Châu Hiệp (giai đoạn 1)	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7929537	285	2742 23/5/2022	14.980,0	14.980,0	0	3.390,5	390.497	3.000,0			3.000,0					3.000,0
02	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm (giai đoạn 2)	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7932074	285	8780 20/12/2021	49.990,0	49.990,0	0	3.000,0		3.000,0			3.000,0					3.000,0
03	Khu TM-DV và dân cư Đồng Cầu Chìm; HM: Kí ốt và các hạng mục phụ trợ	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7999891	285	7128 13/12/2022	7.500,0	7.500,0	0	3.000,0		3.000,0			3.000,0					3.000,0
04	Khu dân cư Phú Đường	Duy Trinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7962135	285	3254 17/6/2022	100.140,0	100.140,0	0	3.000,0		3.000,0			3.000,0					3.000,0
VII	Công trình huyện nông thôn mới							78.343,0			9.059,0	3.000.000	6.059,0		0,0	6.059,0	1.029,0		3.000,0	2.030,0	
	* Công trình hoàn thành							69.543,0	26.440,0	61.194,0	6.059,0	3.000.000	3.059,0	0,0	0,0	3.059,0	1.029,0	0,0	0,0	2.030,0	
01	Tuyến đường ĐH10.DX (Đoạn từ cầu Mỹ lược - Lãng bà Thu Bồn)	Duy Hòa -Duy Tân	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7829543	292	1656 06/4/2020	12.150,0	3.160,0	10.400,0	1.500,0	1.000.000	500,0			500,0	500,0				
02	Cầu Khe Cát xã Duy Thu	Duy Thu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7818543	292	1939 10/4/2020	12.919,0	5.319,0	10.240,0	529,0		529,0			529,0	529,0				
03	Trung tâm Thể dục thể thao huyện; HM: Tuyến đường Chu Văn An (đoạn tuyến dọc Trung tâm TDTT); Tường rào cổng ngõ, hệ thống thoát nước, đường bit và cải tạo nền sân	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7830619	221	1623 01/4/2020	14.950,0	4.144,0	12.733,0	1.030,0		1.030,0			1.030,0					1.030,0
04	Hạ tầng chuyên canh cây nông nghiệp thị trấn Nam Phước; HM: Nâng cấp mở rộng tuyến đường Âu Cơ (đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hoàng Diệu)	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7851743	292	5031 21/8/2020	14.812,0	7.009,0	13.915,0	1.400,0	1.000.000	400,0			400,0					400,0
05	Hạ tầng chuyên canh cây nông nghiệp thị trấn Nam Phước; HM: Nâng cấp mở rộng tuyến đường Chu Văn An (đoạn từ trung tâm thể dục thể thao huyện đến Chợ Đình)	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7851745	292	5006 18/8/2020	14.712,0	6.808,0	13.906,0	1.600,0	1.000.000	600,0			600,0					600,0
	* Công trình chuyển tiếp							8.800,0	5.800,0	3.782,0	3.000,0	0,000	3.000,0	0,0	0,0	3.000,0	0,0	0,0	3.000,0	0,0	
01	Trung tâm văn hóa huyện; HM: Đường nội bộ (Kể cả bồi thường GPMB)	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7791829	161	3252 31/5/2019	8.800,0	5.800,0	3.782,0	3.000,0		3.000,0			3.000,0				3.000,0	
VIII	Công trình tạo lập khai thác quỹ đất							11.099,0			5.550,0	0,000	5.550,0		0,0	5.550,0	0,0		5.550,0	0,0	
	* Công trình chuyển tiếp							11.099,0	11.099,0	0,0	5.550,0	0,000	5.550,0	0,0	0,0	5.550,0	0,0	0,0	0,0	5.550,0	0,0

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú
											Trong đó										
							Trả nợ đọng XDCB														
							Trong đó														
							Ngân sách huyện														
Số ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tính giao)	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Tổng	Trong đó			Tiền SD đất khu TMDVDC Đồng Cầu Chìm										
								XDCB Tập trung	Tăng thu	Tiến SD đất tỉnh giao											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
01	Hạ tầng khu dân cư Bàu Bép	TT Nam Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		285		6.000,0	6.000,0		3.000,0		3.000,0			3.000,0			3.000,0		
02	Hạ tầng khu dân cư điểm trường mẫu giáo thôn Phú Bông	Duy Trinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7965540	285	4688 22/7/2022	680,0	680,0		340,0		340,0			340,0			340,0		
03	Hạ tầng khu dân cư phía sau trường Nguyễn Thành Hân	Duy Sơn	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		285		1.425,0	1.425,0		713,0		713,0			713,0			713,0		
04	Hạ tầng khu đất mặt tiền phía Tây khu tái định cư Gò Đùng thôn Hà Nam; Hạ tầng khu bờ kè Hà Lăng	Duy Vinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7967234	285	3202 09/6/2022	750,0	750,0		375,0		375,0			375,0			375,0		
05	Hạ tầng khu dân cư nông thôn mới tại khu đất thôn Hà Nhuận	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7974869	285	5455 16/9/2022	743,0	743,0		372,0		372,0			372,0			372,0		
06	Hạ tầng khu đất gồm các thửa đất số: 79 tờ bản đồ số 5	Duy Thành	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		285		65,0	65,0		33,0		33,0			33,0			33,0		
07	Hạ tầng khu đất đối diện tượng đài chiến thắng Văn Quệt	Duy Thành	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		285		930,0	930,0		465,0		465,0			465,0			465,0		
08	Hạ tầng khu đất gồm các thửa đất số: 101 tờ bản đồ số 12 thôn Phú Nhuận 3	Duy Tân	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		285		202,0	202,0		100,0		100,0			100,0			100,0		
09	Hạ tầng khu đất gồm các thửa đất số: 112, 113, 150, 174, 175,tờ bản đồ số 14, thôn Phú Nhuận 3	Duy Tân	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		285		304,0	304,0		152,0		152,0			152,0			152,0		
IX	Công trình thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh							222.421,3	220.352,4	21.335,0	47.125,0	500.000	46.625,0	0,0	6.680,0	39.945,0	5.850,0		0,0	34.095,0	
	Nghị quyết 59/NQ-HĐND ngày 29/9/2021							16.081,0	16.081,0	0,0	8.232,0	0,000	8.232,0	0,0	5.632,0	2.600,0	2.600,0	0,0	0,0	0,0	
	* Công trình chuyển tiếp							8.081,0	8.081,0	0,0	4.600,0	0,000	4.600,0	0,0	4.000,0	600,0	600,0	0,0	0,0	0,0	
01	Trụ sở công an xã Duy Hòa	Duy Hòa	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7988939	041	6259 11/11/2022	3.958,0	3.958,0		2.300,0		2.300,0		2.000,0	300,0	300,0				
02	Trụ sở công an xã Duy Nghĩa	Duy Nghĩa	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7988940	041	6260 11/11/2022	4.123,0	4.123,0		2.300,0		2.300,0		2.000,0	300,0	300,0				
	* Công trình mới							8.000,0	8.000,0	0,0	3.632,0	0,000	3.632,0	0,0	1.632,0	2.000,0	2.000,0	0,0	0,0	0,0	
01	Trụ sở công an xã Duy Châu	Duy Châu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		041		4.000,0	4.000,0		1.816,0		1.816,0		816,0	1.000,0	1.000,0				
02	Trụ sở công an xã Duy Phước	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		041		4.000,0	4.000,0		1.816,0		1.816,0		816,0	1.000,0	1.000,0				
	Nghị quyết 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020							193.354,4	193.354,4	14.517,0	36.775,0	0,000	36.775,0	0,0	0,0	36.775,0	2.680,0		0,0	34.095,0	
	* Công trình chuyển tiếp							162.779,4	162.779,4	14.517,0	29.975,0	0,000	29.975,0	0,0	0,0	29.975,0	2.680,0	0,0	0,0	27.295,0	
03	Tuyến đường ĐH4.DX; Lý trình: Km2+0,00 đến Km3+100,00	Duy Vinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7912488	292	7915 16/11/2021	13.260,0	13.260,0	2.676,0	2.000,0		2.000,0			2.000,0				2.000,0	
04	Tuyến đường ĐH16.DX; Lý trình Km0+0 đến Km2+150	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7920221	292	6450 06/10/2021	14.328,0	14.328,0	3.334,0	4.300,0		4.300,0			4.300,0	1.300,0			3.000,0	
05	Tuyến đường ĐH25.DX (giai đoạn 1). Lý trình Km0+0 đến Km1+500	Duy Trinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7920222	292	2695 13/5/2021	13.808,0	13.808,0	434,0	4.000,0		4.000,0			4.000,0				4.000,0	
06	Cầu mằng 3/2 (trên tuyến đường ĐH16.DX)	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7919375	292	7951 22/11/2021	6.794,0	6.794,0	1.860,0	1.500,0		1.500,0			1.500,0				1.500,0	
07	Cầu Hoàn (trên tuyến đường ĐH24.DX)	Duy Tân	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7918923	292	6372 30/8/2021	5.509,0	5.509,0	926,0	1.600,0		1.600,0			1.600,0				1.600,0	
08	Gia cố lề tuyến đường ĐH21.DX (*)	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7907258	292	4096 15/6/2021	469,4	469,4	280,0	180,0		180,0			180,0				180,0	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú	
											Trong đó											
											Trả nợ đọng XDCB											
							Số ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tỉnh giao)	Tổng số	Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh		Trong đó				
																		Tổng	XDCB Tập trung	Tăng thu		Tiền SD đất tỉnh giao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9				10	11	12	13	14	15	16	17	18
09	Cống hộp 3 cửa trên tuyến ĐH8.DX	Duy Sơn	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7914290	292	858 25/02/2022	1.922,0	1.922,0	35,0	580,0		580,0			580,0				580,0		
10	Cống hộp 2 cửa trên tuyến đường ĐH6.DX	Duy Nghĩa	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7912479	292	6118 13/8/2021	655,0	655,0	363,0	110,0		110,0			110,0				110,0		
11	Cầu trên tuyến đường QL14H đi Cây Xoài	Duy Phú	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7918437	292	7934 18/11/2021	2.352,0	2.352,0	987,0	330,0		330,0			330,0				330,0		
12	Cầu trên tuyến đường từ QL14H đi Gò Ngát	Duy Châu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7918438	292	6505 13/9/2021	3.679,0	3.679,0	1.674,0	970,0		970,0			970,0				970,0		
13	Cầu trên tuyến đường ĐH6 - sân bóng đá thôn Nhơn Bội	Duy Thành	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7912204	292	6077 10/08/2021	1.900,0	1.900,0	126,0	480,0		480,0			480,0				480,0		
14	Cầu trên tuyến đường từ nhà ông Lê Láng đến nhà ôn Hồ Quyển thôn An Thành	Duy Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7918921	292	393 13/01/2022	2.400,0	2.400,0	1.150,0	825,0		825,0			825,0	540,0			285,0		
15	Cầu trên tuyến đường thôn Hà Nhuận - khu dân cư Cẩm Kim	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7921431	292	740 15/02/2022	1.710,0	1.710,0	308,0	540,0		540,0			540,0				540,0		
16	Mương kìn qua khu dân cư trên tuyến đường ĐH7.DX	Duy Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7951802	292	369 12/01/2022	2.650,0	2.650,0	150,0	820,0		820,0			820,0	420,0			400,0		
17	Gia cố lẻ tuyến đường ĐH7.DX	Duy Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7948904	292	368 12/01/2022	2.750,0	2.750,0	95,0	820,0		820,0			820,0	420,0			400,0		
18	Cầu trên tuyến đường từ Dương Đức đi Khương Trung Cấn	Duy Vinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7956533	292	2728 18/5/2022	2.306,0	2.306,0	119,0	500,0		500,0			500,0				500,0		
19	Tuyến đường ĐH13.DX, Lý trình Km0+0 đến Km1+500	Duy Hoà	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		14.990,0	14.990,0		1.500,0		1.500,0			1.500,0				1.500,0		
20	Tuyến đường ĐH13.DX (giai đoạn 2), Lý trình Km1+500 đến Km3+00	Duy Hoà	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		14.998,0	14.998,0		1.500,0		1.500,0			1.500,0				1.500,0		
21	Tuyến đường ĐH11.DX (đoạn từ Phú Đa đi sân bay An Hoà), Lý trình Km0+0 đến Km1+530	Duy Thu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7987509	292	6242 08/11/2022	14.943,0	14.943,0		1.500,0		1.500,0			1.500,0				1.500,0		
22	Tuyến đường ĐH25.DX (giai đoạn2), Lý trình Km1+500 đến Km4+033	Duy Trinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		14.990,0	14.990,0		1.500,0		1.500,0			1.500,0				1.500,0		
23	Cầu Đồng Giải (ĐH13.DX)	Duy Hoà	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		6.861,0	6.861,0		1.000,0		1.000,0			1.000,0				1.000,0		
24	Gia cố lẻ tuyến đường ĐH3.DX (trạm y tế đến nút giao đi cẩm kim)	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7994346	292	6364 24/11/2022	1.559,0	1.559,0		270,0		270,0			270,0				270,0		
25	Gia cố lẻ tuyến đường ĐH8.DX (SVĐ đi ga Trà Kiệu)	Duy Sơn	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7973722	292	5407 13/9/2022	1.176,0	1.176,0		150,0		150,0			150,0				150,0		
26	Cầu Thủ Nguyễn	Duy Vinh	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		1.800,0	1.800,0		350,0		350,0			350,0				350,0		
27	Cầu trên tuyến đường ĐH8 đi Chùa Chánh Lộc	Duy Sơn	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		3.700,0	3.700,0		900,0		900,0			900,0				900,0		
28	Cầu trên tuyến đường QL14H - Đội 10 Nhuận Sơn	Duy Phú	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		2.300,0	2.300,0		300,0		300,0			300,0				300,0		
29	Cầu Cầu Lương	Duy Tân	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		2.800,0	2.800,0		700,0		700,0			700,0				700,0		

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú
											Trong đó										
							Số ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tỉnh giao)	Tổng số	Trả nợ đọng XDCB							
														Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Trong đó					
																Tổng	XDCB Tập trung	Tăng thu	Tiền SD đất tỉnh giao	Tiền SD đất khu TMDVDC Đồng Cầu Chìm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	Cầu trên tuyến đường khu dân cư đội 3 thôn Phú Nham Tây - Suối Nhánh	Duy Sơn	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		3.700,0	3.700,0		300,0		300,0			300,0				300,0	
31	Cầu Khe Nà	Duy Châu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7995548	292	6603 30/11/2022	1.000,0	1.000,0		200,0		200,0			200,0				200,0	
32	Cầu Triền Khe - Xi Phông	Duy Châu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên	7979303	292	5904 05/10/2022	650,0	650,0		100,0		100,0			100,0				100,0	
33	Cầu đi Rộc Lát	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		820,0	820,0		150,0		150,0			150,0				150,0	
	* Công trình mới							30.575,0	30.575,0	0,0	6.800,0	0,000	6.800,0	0,0	0,0	6.800,0	0,0	0,0	0,0	6.800,0	
01	Tuyến đường ĐH10.DX đoạn từ cầu Khe Cát đi Tỉnh Yên	Duy Thu	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		11.230,0	11.230,0		2.500,0		2.500,0			2.500,0				2.500,0	
02	Tuyến đường ĐH7.DX đoạn từ đường cao tốc đi đập Khe Cát	Duy Trung	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		13.470,0	13.470,0		2.500,0		2.500,0			2.500,0				2.500,0	
03	Gia cố lề bên phải tuyến đường ĐH3.DX đoạn từ trạm y tế đến nút giao đi Cầu Kim)	Duy Phước	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		975,0	975,0		300,0		300,0			300,0				300,0	
04	Cầu Sy	Duy Tân	BQL DA-QĐ	KBNN Duy Xuyên		292		4.900,0	4.900,0		1.500,0		1.500,0			1.500,0				1.500,0	
	Nghị quyết 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022							2.850,0	2.850,0	0,0	570,0	0,000	570,0	0,0	0,0	570,0	570,0		0,0	0,0	
	* Công trình mới							2.850,0	2.850,0	0,0	570,0	0,000	570,0	0,0	0,0	570,0	570,0	0,0	0,0	0,0	
01	Nhà thờ ngũ xã Trà Kiệu	Duy Sơn	Phòng VH TT	KBNN Duy Xuyên		161		1.000,0	1.000,0		200,0		200,0			200,0	200,0				
02	Mộ Lê Quý Công	Nam Phước	Phòng VH TT	KBNN Duy Xuyên		161		525,0	525,0		105,0		105,0			105,0	105,0				
03	Mộ Mạc Cảnh Huân	Duy Sơn	Phòng VH TT	KBNN Duy Xuyên		161		525,0	525,0		105,0		105,0			105,0	105,0				
04	Đình Làng Phú Nham Đông	Duy Sơn	Phòng VH TT	KBNN Duy Xuyên		161		800,0	800,0		160,0		160,0			160,0	160,0				
	Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021							10.135,8	8.067,0	6.818,0	1.548,0	500,000	1.048,0	0,0	1.048,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	* Công trình hoàn thành							2.568,8	500,0	2.568,0	500,0	500,000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
01	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm điện Hoàng Châu (*)	Duy Sơn	Phòng NN	KBNN Duy Xuyên	7604778	283		2.568,8	500,0	2.568,0	500,0	500,000									
	* Công trình chuyển tiếp							7.567,0	7.567,0	4.250,0	1.048,0	0,000	1.048,0	0,0	1.048,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
01	Nâng cấp kênh Đá Mái - Hóc Văn thôn Chiêm Sơn, Trà Kiệu Tây xã Duy Sơn	Duy Sơn	UBND xã Duy Sơn	KBNN Duy Xuyên	7963673	283	3366 23/6/2022	1.180,0	1.180,0	600,0	226,0		226,0		226,0						
02	Nâng cấp kênh Hóc Sung - Bàu Trập xã Duy Sơn	Duy Sơn	UBND xã Duy Sơn	KBNN Duy Xuyên	7958107	283	2388 09/5/2022	2.088,0	2.088,0	1.200,0	262,0		262,0		262,0						
03	Nâng cấp kênh Công Sung - Đổng Cốc xã Duy Trung	Duy Trung	UBND xã Duy Trung	KBNN Duy Xuyên	7956808	283	2390 09/5/2022	1.150,0	1.150,0	500,0	305,0		305,0		305,0						
04	Điện thủy lợi đất màu cánh đồng Diêu Gà Khởi phố Mỹ Xuyên thị trấn Nam Phước	Nam Phước	UBND TT Nam Phước	KBNN Duy Xuyên	7969804	283	2869 30/5/2022	1.175,0	1.175,0	750,0	73,0		73,0		73,0						
05	Điện thủy lợi đất màu xứ đồng Bãi Rì thôn Văn Quật xã Duy Thành	Duy Thành	UBND xã Duy Thành	KBNN Duy Xuyên	7969892	283	5142 16/8/2022	1.974,0	1.974,0	1.200,0	182,0		182,0		182,0						
XI	Phân bổ sau										65.240,0	0,000	65.240,0	7.150,0	15.090,0	43.000,0	0,0	25.000,0	0,0	18.000,0	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023										Ghi chú	
											Tổng cộng	Thu hồi vốn đã ứng trước (Tiền SD đất tỉnh giao)	Trả nợ đọng XDCB									
							Tổng số	Ngân sách TW					Ngân sách tỉnh	Trong đó								
														Tổng	Ngân sách huyện							
															XDCB Tập trung	Tăng thu	Tiền SD đất tỉnh giao	Tiền SD đất khu TMDVDC Đồng Cấu Chìm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
01	Thanh toán KLHT các công trình thực hiện CT MTQG XD NTM giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt quyết toán (phần ngân sách huyện theo cơ cấu)											3.000,0		3.000,0			3.000,0				3.000,0	
02	Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 21/9/2022 của HĐND huyện về nâng cấp, sửa chữa và mở rộng hệ thống GTNT và giao thông trong đô thị trên địa bàn huyện Duy Xuyên giai đoạn 2023-2025											15.000,0		15.000,0			15.000,0		10.000,0		5.000,0	
03	Thực hiện các NQ của HĐND tỉnh (phần bổ sau khi đủ điều kiện)											22.240,0	0,000	22.240,0	7.150,0	15.090,0	0,0	0,0		0,0	0,0	
	+ Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019											1.800,0		1.800,0		1.800,0						
	+ Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021											1.790,0		1.790,0		1.790,0						
	+ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 (Huyện NTM nâng cao)											11.500,0		11.500,0		11.500,0						
	+ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 (11 xã NTM nâng cao, kiểu mẫu)											7.150,0		7.150,0	7.150,0							
04	Dự phòng phân bổ sau (**)											25.000,0		25.000,0			25.000,0		15.000,0		10.000,0	